

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I 2020
Của
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NHA TRANG



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty CP Cảng Nha Trang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200238776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp vào ngày 08 tháng 07 năm 2014 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 vào ngày 23 tháng 3 năm 2018.

Thông tin liên lạc

Địa chỉ trụ sở chính: Số 05 đường Trần Phú, phường Vĩnh Nguyên, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Địa chỉ địa điểm KD:

Điện thoại: (0258) 3 590 183
Fax: (0258) 3 590 017
Website: nhatrangport.com.vn

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Thanh Thùy	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/06/2019
Bà Nguyễn Thị Huyền Trân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2019
Bà Lê Hoàng Thiên Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2019
Bà Hà Thị Kim Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2019
Bà Nguyễn Thu Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2019

Ban điều hành, quản lý

Bà Lê Hoàng Thiên Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/3/2018
Ông Nguyễn Cao Thái	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08/07/2014

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Xác nhận của Ban Tổng giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi

Ban Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



Lê Hoàng Thiên Hương - Tổng Giám đốc
Nha Trang, ngày 16 tháng 4 năm 2020

==
12:
N
P
A
VI
-
NC
==

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Bảng Cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo Kết quả kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-3-2020	01-01-2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.131.903.820	93.843.747.712
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.133.136.780	13.762.898.678
Tiền	111		12.133.136.780	13.762.898.678
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.006.295.579	79.374.791.516
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	9.660.249.960	8.576.703.699
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.673.987.233	3.854.937.233
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.a	78.000.000.000	28.000.000.000
Các khoản phải thu khác	136	V.5a	2.973.821.072	44.244.913.270
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.301.762.686)	(5.301.762.686)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	3.840.000	3.840.000
Hàng tồn kho	141		3.840.000	3.840.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		988.631.461	702.217.518
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14a	286.424.381	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17b	-	10.438
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.17b	702.207.080	702.207.080
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155	V.a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.604.028.105	142.697.604.572
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.b	-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		138.441.104.505	823.924.470
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	138.441.104.505	823.924.470
- Nguyên giá	222		289.240.224.154	8.613.067.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.799.119.649)	(7.789.143.209)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-

III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	140.710.756.502
- Nguyên giá	231		-	297.448.648.027
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	(156.737.891.525)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	1.162.923.600	1.162.923.600
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.162.923.600	1.162.923.600
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14b	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.a	-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	V.b	-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		241.735.931.925	236.541.352.284

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-3-2020	01-01-2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.749.225.346,00	8.105.630.585,00
I. Nợ ngắn hạn	310		8.749.225.346	8.105.630.585
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	2.912.185.388	2.669.584.785
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	5.392.911.420	4.373.739.400
Phải trả người lao động	314		(901.701)	56.880.950
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	-	51.930.550
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.a	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	445.030.239	953.494.900
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.a	-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.a	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331	V.15b	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.b	-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.b	-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339	V..2	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340	V.	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.b	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.b	-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232.986.706.579	228.435.721.699
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	232.986.706.579	228.435.721.699
Vốn góp của chủ sở hữu	411		245.390.490.000	245.390.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.390.490.000	245.390.490.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	=
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.403.783.421)	(16.954.768.301)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(16.954.768.301)	(16.577.626.666)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.550.984.880	(377.141.635)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-

II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	-	-
Nguồn kinh phí	431	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	241.735.931.925	236.541.352.284

TUQ. Kế toán trưởng



Phạm Quang Long

Nha Trang, ngày 16 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Thiên Hương

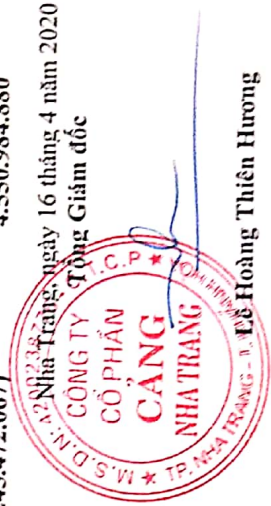
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Đơn vị tính: VNĐ	
			Quý I 2020	Quý I 2019
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.997.027.627	4.250.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	4.997.027.627	4.250.000.000
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.520.993.990	3.498.376.496
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.476.033.637	751.623.504
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	820.948.664	953.236.485
Chi phí tài chính	22	VI.5	704.654	13.980.822
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.6	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.300.389.563	421.211.234
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		995.888.084	1.269.667.933
Thu nhập khác	31	VI.8	3.565.450.909	-
Chi phí khác	32	VI.9	10.354.113	1.515.140.000
Lợi nhuận khác	40		3.555.096.796	(1.515.140.000)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.550.984.880	(245.472.067)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.550.984.880	(245.472.067)
			Luỹ kế 3 tháng năm 2020	Luỹ kế 3 tháng năm 2019
			4.997.027.627	4.250.000.000
			4.997.027.627	4.250.000.000
			3.520.993.990	3.498.376.496
			1.476.033.637	751.623.504
			820.948.664	953.236.485
			704.654	13.980.822
			-	-
			-	-
			1.300.389.563	421.211.234
			995.888.084	1.269.667.933
			3.565.450.909	-
			10.354.113	1.515.140.000
			3.555.096.796	(1.515.140.000)
			4.550.984.880	(245.472.067)
			-	-
			-	-
			4.550.984.880	(245.472.067)

TUQ. Kế toán trưởng



Phạm Quang Long



TP. NHA TRANG - Đ. C. P.
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG
NHÀ TRANG
TP. NHA TRANG - Đ. C. P. Hồ Hoàng Thiên Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	Quý I/2020	Quý I/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		48.515.944.917	199.824.639
1. Lợi nhuận trước thuế		4.550.984.880	(245.472.067)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		3.362.222.354	3.497.267.397
Các khoản dự phòng			
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(988)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(810.594.551)	(953.235.497)
Chi phí lãi vay			13.980.822
Khấu hao lợi thế thương mại			
Các khoản điều chỉnh khác			
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD		7.102.612.683	2.312.539.667
(Tăng)/giảm các khoản phải thu		41.027.360.153	326.623.474
(Tăng)/giảm hàng tồn kho			
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		672.396.462	(2.426.466.779)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(286.424.381)	1.109.099
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh			
Tiền lãi vay đã trả		-	(13.980.822)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(50.145.706.815)	(1.294.660.441)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tsản dài hạn khác		(153.450.000)	(2.410.639.660)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tsản dài hạn khác			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	(18.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	19.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.743.185	615.979.219
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
Tiền thu từ đi vay			2.700.000.000
Tiền trả nợ gốc vay			(2.700.000.000)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.629.761.898)	(1.094.835.802)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.762.898.678	1.635.415.144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	988
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		12.133.136.780	540.580.330

TUQ. Kế toán trưởng

Phạm Quang Long



Nhà Trang, ngày 16 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Thiên Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I 2020

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 . Thông tin doanh nghiệp

Công ty CP Cảng Nha Trang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200238776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp vào ngày 08 tháng 07 năm 2014 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 vào ngày 23 tháng 3 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh dịch vụ bốc xếp, bảo quản và giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển, cứu hộ hàng hải; Kinh doanh dịch vụ logistics; Dịch vụ Đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải; Dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động vận tải biển và cảng biển; Quản lý, khai thác cầu cảng; Cung ứng tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác; Cung ứng các dịch vụ phục vụ chủ tàu và khách du lịch qua cảng; Kinh doanh dịch vụ kho bãi, kho ngoại quan, kho ICD...

Công ty có trụ sở chính tại Số 05 đường Trần Phú, phường Vĩnh Nguyên, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 . Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

2 . Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến đến các luồng tiền)

3 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-3-2020	01-01-2020
Tiền mặt	7.845.338	12.640.825
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.125.291.442	13.750.257.853
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	12.133.136.780	13.762.898.678

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-

3 Phải thu khách hàng

	31-3-2020	01-01-2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Phải thu từ KD siêu thị, nhà hàng và cung cấp dịch vụ bán lẻ khác	-	-
Phải thu cho thuê BĐSĐT và các DV liên quan	-	-
Phải thu từ CCDV khách sạn và các DV liên quan	-	-
Phải thu từ CCDV du lịch, VCGT và các DV liên quan	-	-
Phải thu từ CCDV bệnh viện và các dịch vụ liên quan	-	-
Phải thu từ CCDV giáo dục và các dịch vụ liên quan	-	-
Phải thu từ CCDV quản lý BĐS và các dịch vụ liên quan	-	-
Phải thu từ nông nghiệp	-	-
Phải thu ngắn hạn từ chuyển nhượng BĐS	-	-
Phải thu từ CCDV tư vấn OL, tổng thầu xây dựng	-	-
Phải thu từ các dịch vụ hội chợ, triển lãm và các DV liên quan	-	-
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	-	-
	9.660.249.960	8.576.703.699
	9.660.249.960	8.576.703.699

4 Trả trước cho người bán

	31-3-2020	01-01-2020
Trả trước ngắn hạn cho người bán: hoạt động SXKD	655.000.000	682.500.000
Trả trước ngắn hạn người bán: hoạt động đầu tư TSCĐ	3.018.987.233	3.172.437.233
Trả trước ngắn hạn người bán: hoạt động tài chính	-	-
	3.673.987.233	3.854.937.233

5 . Phải thu khác	31-3-2020	01-01-2020
a) <u>Ngắn hạn</u>		
Phải thu từ nhà nước	154	-
Phải thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu từ tiền lãi phát sinh từ HĐ tiền gửi và cho vay	2.865.821.918	2.052.616.439
Tam ứng cho CBCNV	12.100.000	-
Đặt cọc thuê VP, TTTM	-	-
Ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn khác	-	-
Các khoản chi hộ	-	42.096.397.831
Phải thu ngắn hạn khác	95.899.000	95.899.000
<i>(Chi tiết rõ các khoản phải thu khác)</i>		
- Chi cục hàng hải Phía Nam	95.899.000	-
	2.973.821.072	44.244.913.270

6 . Nợ xấu	31-3-2020		01-01-2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	5.846.671.710	539.897.644	5.846.671.710	539.897.644
- Chi tiết:				
Cty TNHH MTV TM Dịch Vụ MH	1.799.658.815	539.897.644	1.799.658.815	539.897.644
Công ty TNHH Nam Long	2.845.926.155	-	2.845.926.155	-
Các khoản quá hạn khác	1.201.086.740	5.011.380	1.201.086.740	5.011.380
Cộng	5.846.671.710	544.909.024	5.846.671.710	544.909.024

7 . Hàng tồn kho	31-3-2020		01-01-2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.840.000	-	3.840.000	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Bất động sản để bán đã hoàn thành	-	-	-	-
Bất động sản để bán đang xây dựng	-	-	-	-
Bất động sản mua để bán	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	3.840.000	-	3.840.000	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8 . Tài sản dở dang dài hạn	31-3-2020		01-01-2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	-	-	-	-
- XDCB <i>(chi tiết theo từng công trình)</i>	1.162.923.600	1.162.923.600	1.162.923.600	1.162.923.600
- Sửa chữa	-	-	-	-
Cộng	1.162.923.600	1.162.923.600	1.162.923.600	1.162.923.600

Chi tiết XDCB:

- Khảo sát địa chất dự án Cụm công trình phía Bắc Cảng Nha Trang 1.162.923.600

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
	Nguyên giá						
	Số đầu kỳ		1.182.356.544	7.346.038.782	84.672.353		8.613.067.679
	Mua trong năm			279.000.000			279.000.000
	Đầu tư XDCB hoàn thành						-
	Tăng khác	297.448.648.027					297.448.648.027
	Chuyển sang BDS						-
	Đầu tư						-
	Thanh lý, nhượng bán	(16.694.545.461)	(405.946.091)				(17.100.491.552)
	Giảm khác						-
	Số cuối kỳ	280.754.102.566	776.410.453	7.625.038.782	84.672.353	-	289.240.224.154

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG NHA TRANG

05 Trần Phú, p. Vinh Nguyễn, tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, VN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ 3 tháng đầu năm 2020

Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ		1.025.092.230	6.714.016.424	50.034.555		-
KH trong năm	3.259.386.972	26.678.787	73.205.870	2.950.725		7.789.143.209
Tăng khác	156.737.891.525					3.362.222.354
Chuyển sang BDS						156.737.891.525
Đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán	(16.684.191.348)	(405.946.091)				(17.090.137.439)
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	143.313.087.149	645.824.926	6.787.222.294	52.985.280		150.799.119.649
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	-	157.264.314	632.022.358	34.637.798		823.924.470
Số cuối kỳ	137.441.015.417	130.585.527	837.816.488	31.687.073		138.441.104.505
Trong đó:						
TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	29.971.596.208	908.173.363	4.926.475.146			35.806.244.717

10 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ		297.448.648.027				297.448.648.027
Đầu tư trong kỳ						
Thanh lý, điều chỉnh t		(297.448.648.027)				(297.448.648.027)
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ		156.737.891.525				156.737.891.525
Khấu hao trong kỳ						
Thanh lý, điều chỉnh trong kỳ		(156.737.891.525)				(156.737.891.525)
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	-	140.710.756.502	-	-	-	140.710.756.502
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						

12 . Chi phí trả trước

	31-3-2020	01-01-2020
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí sửa chữa	286.424.381	-
Chi phí hoa hồng, tiếp thị, quảng cáo	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí thuê cửa hàng, mặt bằng kinh doanh siêu thị, bán lẻ	-	-
Chi phí lãi vay trả trước	-	-
Chi phí bán hàng liên quan đến các căn hộ chưa bàn giao	-	-
Chi phí liên quan trái phiếu, vay ngắn hạn	-	-
Chi phí trả trước cho các dự án	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Cộng	286.424.381	-

13 . Phải trả người bán

	31-3-2020		01-01-2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Tư vấn và xây dựng Phú Xuân	2.912.185.388	-	2.669.584.785	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.609.002.399		2.609.002.399	
	303.182.989		60.582.386	

14 . Người mua trả tiền trước

	31-3-2020	01-01-2020
Thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng bất động sản và hợp đồng hợp tác đầu tư tại các dự án		
Thanh toán theo các hợp đồng khác		

15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau :

	31-3-2020	Số phải nộp	Số đã thực nộp	01-01-2020
Thuế GTGT hàng bán nội địa	717.790.636	717.790.636		(10.438)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(702.207.080)			(702.207.080)
Thuế Tài nguyên	-			-
Tiền thuê đất	4.658.635.641	4.658.635.641		4.370.940.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG NHA TRANG

Thuế nhà đất	11.159.826	11.159.826	-	-
Tiền sử dụng đất				
Thuế thu nhập cá nhân	5.325.317	5.325.317	2.799.400	
Thuế, phí khác	-	3.000.000	-	-
	4.690.704.340	5.395.911.420	3.000.000	3.671.521.882

16 . Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	31-3-2020	01-01-2020
Chi phí phải trả: lãi vay	-	-
Trích trước CP tiền lương	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán	-	-
Chi phí xây dựng dự án trích trước	-	-
Chi phí bán hàng trích trước	-	-
Chi phí phải trả khác	-	51.930.550

17 . Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn	31-3-2020	01-01-2020
Kinh phí công đoàn	37.274.497	35.739.158
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản thu hộ phải trả	-	-
Phải trả cho hoạt động đầu tư	122.755.742	122.755.742
Phải trả do hủy/thanh lý hợp đồng	-	-
Phải trả khác	-	-
Đặt cọc thuê văn phòng, quầy hàng (hoàn trả trong 12 tháng tới)	285.000.000	795.000.000
Đặt cọc khác	-	-
Cộng	445.030.239	953.494.900

18 . Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư PT	Quỹ khác	Cổ phiếu quỹ	LN sau thuế chưa phân phối	TỔNG
Số dư đầu năm trước	245.390.490.000							(16.577.626.666)	228.812.863.334
Tăng vốn trong năm trước									-
Lãi/Lỗ trong năm								(377.141.365)	(377.141.365)
Tăng khác									-
Chia cổ tức									-
Giảm vốn trong năm trước									-
Số dư đầu năm nay	245.390.490.000	-	-	-	-	-	-	(16.954.768.031)	228.435.721.969
Tăng vốn trong năm									-
Lãi/lỗ trong năm nay								4.550.984.880	4.550.984.880
Tăng khác									-
Chia cổ tức									-
Giảm vốn trong năm									-
Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ	245.390.490.000	-	-	-	-	-	-	(12.403.783.151)	232.986.706.849

<Thuyết minh chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu	Quý I/2020	Quý I/2019
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	4.250.000.000
Doanh thu khác	4.997.027.627	-
	4.997.027.627	4.250.000.000

Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I/2020	Quý I/2019
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
2 . Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2020	Quý I/2019
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	4.250.000.000
Doanh thu khác	4.997.027.627	-
Cộng	4.997.027.627	4.250.000.000
3 . Giá vốn hàng bán	Quý I/2020	Quý I/2019
<Trình bày giá vốn tương ứng với loại doanh thu>		
Giá vốn từ cho thuê bất động sản	-	3.498.376.496
Giá vốn khác	3.520.993.990	-
Cộng	3.520.993.990	3.498.376.496
4 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2020	Quý I/2019
Lãi tiền gửi NH, cho vay	820.948.664	953.235.497
Lãi đặt cọc	-	-
Lãi do bán các loại chứng khoán, các khoản đầu tư	-	-
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	988
Doanh thu HĐTC khác	-	-
Cộng	820.948.664	953.236.485
5 . Chi phí tài chính	Quý I/2020	Quý I/2019
Chi phí lãi vay	-	13.980.822
Chi phí phát hành trái phiếu	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	704.654	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-
Lỗ do bán các loại chứng khoán/các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	704.654	13.980.822
6 . Chi phí bán hàng	Quý I/2020	Quý I/2019
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	-	-
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2020	Quý I/2019
Chi phí nhân viên quản lý	332.328.265	111.264.021
Chi phí vật liệu quản lý	25.088.773	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	88.671.076	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	88.251.473	-
Thuế, phí và lệ phí	301.855.467	301.855.467
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.524.493	-
Chi phí bằng tiền khác	165.670.016	8.091.746
Cộng	1.300.389.563	421.211.234
8 . Thu nhập khác	Quý I/2020	Quý I/2019
Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng, được thưởng	-	-
Thu nhập khác	3.565.450.909	-
Cộng	3.565.450.909	-
9 . Chi phí khác	Quý I/2020	Quý I/2019
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.354.113	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng và phạt hành chính	-	-
Chi phí khác	-	1.515.140.000

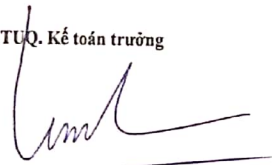
Cộng	10.354.113	1.515.140.000
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý I/2020	Quý I/2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Quý I/2020	Quý I/2019
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	-
12 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	Quý I/2020 4.550.984.880	Quý I/2019 (245.472.067)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.550.984.880	(245.472.067)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	24.539.049	24.539.049
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	185	(10)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TUQ. Kế toán trưởng



Phạm Quang Long



Nha Trang, ngày 16 tháng 4 năm 2020
Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Thiên Hương